

Số: 05 /2018/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 3 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định các biện pháp triển khai thực hiện
Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 4 về việc chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 102/TTr-SKH&CN ngày 08/02/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2018.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Bộ KH&CN, Bộ Tư pháp (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Thanh Hóa (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Pg NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**ĐKT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Các biện pháp triển khai thực hiện Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND
ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/2018/QĐ-UBND ngày 01/3/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)**

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về phương thức thực hiện việc lập hồ sơ, thẩm định điều kiện hỗ trợ; thẩm định, phê duyệt và chi trả kinh phí hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng; trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đối tượng hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND;
2. Các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình tổ chức thực hiện Chính sách khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ trở thành khâu đột phá trong phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 theo Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND.

Chương 2 QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Lập hồ sơ hỗ trợ

1. Căn cứ quy định về điều kiện hỗ trợ của từng nội dung hỗ trợ được quy định tại Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thông báo trên cổng thông tin điện tử UBND tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở hoặc thông báo trực tiếp cho các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng thụ hưởng nộp hồ sơ, tài liệu về Sở Khoa học và Công nghệ để lập hồ sơ hỗ trợ.

Hồ sơ hỗ trợ gồm:

a) Hồ sơ pháp nhân (đối với đối tượng là pháp nhân) hoặc văn bản pháp lý và các tài liệu liên quan khác chứng minh tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng hỗ trợ của Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND;

b) Tài liệu chứng minh đủ điều kiện hỗ trợ phù hợp với từng nội dung hỗ trợ;

c) Tài liệu chứng minh chi phí phù hợp với từng nội dung hỗ trợ để làm cơ sở xác định mức hỗ trợ cụ thể.

2. Trường hợp hồ sơ, tài liệu nêu trên do cơ quan quản lý nhà nước hoặc tổ chức khác đang lưu giữ thì Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đề nghị cơ quan, tổ chức đang lưu giữ cung cấp để làm cơ sở xem xét, quyết định việc hỗ trợ cho đối tượng thụ hưởng.

3. Trong quá trình chủ trì lập hồ sơ, Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp đủ số lượng, thành phần hồ sơ đảm bảo cho việc thẩm định, xem xét điều kiện hỗ trợ.

Điều 4. Thẩm định, xử lý kết quả thẩm định điều kiện hỗ trợ

1. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng thẩm định để đánh giá, xem xét các điều kiện hỗ trợ. Tổ chức, hoạt động của Hội đồng thẩm định; Nội dung thẩm định thực hiện theo Điều 5 Quy định này.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định, Sở Khoa học và Công nghệ lập hồ sơ của đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ gửi Sở Tài chính để thẩm định mức kinh phí hỗ trợ cụ thể cho đối tượng thụ hưởng; thông báo và nêu rõ lý do, yêu cầu đối với đối tượng không hoặc chưa đủ điều kiện hỗ trợ.

Hồ sơ gửi Sở Tài chính thẩm định bao gồm :

a) Văn bản đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ;

b) Hồ sơ hỗ trợ do Sở Khoa học và Công nghệ lập theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quy định này;

c) Văn bản thẩm định của Hội đồng thẩm định;

d) Biên bản kiểm tra thực tế (nếu có).

Điều 5. Quy định về hội đồng thẩm định

1. Hội đồng thẩm định do Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập; thành phần Hội đồng thẩm định gồm:

a) Đại diện Lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ là Chủ tịch Hội đồng;

b) Các thành viên Hội đồng là: đại diện các Sở, đại diện UBND cấp huyện có địa bàn thực hiện các nội dung thuộc chính sách hỗ trợ, chuyên gia.

Căn cứ nội dung, đối tượng hỗ trợ và hồ sơ, tài liệu thực tế, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định thành phần, số lượng thành viên Hội đồng thẩm định đảm bảo tối đa không quá 09 (chín) thành viên.

Thư ký Hội đồng, giúp việc Hội đồng là các công chức chuyên môn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ.

2. Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xác định đối tượng thụ hưởng của từng nội dung hỗ trợ;
b) Xem xét, đánh giá tính hợp pháp của hồ sơ, tài liệu có trong hồ sơ hỗ trợ;

c) Xem xét, đánh giá các điều kiện cụ thể của từng nội dung hỗ trợ;

d) Trường hợp xét thấy cần thiết, Hội đồng thẩm định có thể tổ chức kiểm tra hoạt động thực tế. Địa điểm, thời gian, nội dung, thành phần kiểm tra do Chủ tịch Hội đồng quyết định. Kết quả kiểm tra thực tế được lập thành biên bản.

đ) Ban hành văn bản thẩm định. Văn bản thẩm định phải thể hiện một trong các nội dung sau:

- Danh sách đối tượng không đủ điều kiện hỗ trợ; lý do đối tượng không đủ điều kiện hỗ trợ.

- Danh sách đối tượng chưa đủ điều kiện hỗ trợ; lý do chưa đủ điều kiện hỗ trợ; kiến nghị với tổ chức, cá nhân, các cơ quan liên quan để hoàn thiện hồ sơ, tài liệu cần thiết cho việc xem xét, đánh giá điều kiện hỗ trợ cho đối tượng chưa đủ điều kiện hỗ trợ.

- Danh sách đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ; đề xuất mức hỗ trợ cụ thể cho đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ; kiến nghị cơ quan thẩm định, phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ.

e) Báo cáo Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ về kết quả thẩm định.

3. Cuộc họp của Hội đồng được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tham gia. Trường hợp xét thấy cần thiết thì Chủ tịch Hội đồng xem xét mời đối tượng thụ hưởng, thành phần có liên quan tham gia cuộc họp để giải trình với Hội đồng những vấn đề chưa rõ. Các nội dung xem xét, đánh giá tại cuộc họp được Hội đồng thảo luận dân chủ, công khai và quyết định theo đa số.

4. Chi phí hoạt động của Hội đồng, cơ quan chủ trì lập hồ sơ hỗ trợ được lấy từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ. Nội dung và mức chi cụ thể áp dụng theo nội dung và mức chi quản lý nhiệm vụ KH&CN tại Quyết định 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Điều 6. Thẩm định, trình, phê duyệt kinh phí hỗ trợ

1. Sau khi nhận được hồ sơ thẩm định do Sở Khoa học và Công nghệ chuyển đến, Sở Tài chính có trách nhiệm thẩm định mức kinh phí hỗ trợ cụ thể của đối tượng thụ hưởng theo các nội dung hỗ trợ. Nội dung, trình tự, thủ tục thời gian thẩm định thực hiện theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Trong quá trình thẩm định, nếu xét thấy cần thiết, Sở Tài chính có thể yêu cầu đối tượng thụ hưởng cung cấp thêm tài liệu hoặc giải trình chi tiết các khoản chi để làm rõ căn cứ tính mức hỗ trợ cụ thể.

2. Căn cứ kết quả thẩm định, Sở Tài chính trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ cụ thể cho đối tượng thụ hưởng theo các nội dung hỗ trợ.

Hồ sơ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt gồm:

- a) Tờ trình của Sở Tài chính;
- b) Kết luận thẩm định mức kinh phí hỗ trợ cụ thể;
- c) Hồ sơ thẩm định do Sở Khoa học và Công nghệ cung cấp;
- d) Văn bản giải trình hoặc tài liệu khác do đối tượng thụ hưởng cung cấp (nếu có).

Trường hợp không đủ căn cứ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ cụ thể theo đề nghị của Hội đồng thẩm định điều kiện hỗ trợ, Sở Tài chính phải nêu rõ lý do và thông báo bằng văn bản cho Sở Khoa học và Công nghệ để thông báo cho đối tượng thụ hưởng.

3. Sở Tài chính cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân thụ hưởng theo Quyết định phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chương 3 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao cụ thể tại Quy định này; Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND và Quy định này; xử lý những vướng mắc, phát sinh; đề xuất, báo cáo UBND tỉnh những vấn đề vượt thẩm quyền.

2. Chủ trì xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách hằng năm, gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình UBND tỉnh.

3. Tổ chức cho Hội đồng thẩm định đi kiểm tra thực tế (khi cần thiết).

4. Theo dõi, kiểm tra, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện chính sách định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao cụ thể tại Quy định này; Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền;

2. Tổng hợp, trình UBND tỉnh phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách trong dự toán ngân sách hằng năm. Quyết toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách hằng năm.

Điều 9. Trách nhiệm của các Sở, ngành; UBND cấp huyện

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao cụ thể tại Quy định này; Cử đại diện tham gia Hội đồng thẩm định theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền;
2. Cung cấp hồ sơ, văn bản, tài liệu có liên quan đến việc lập hồ sơ hỗ trợ, thẩm định theo đề nghị của cơ quan chủ trì; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, văn bản, tài liệu do mình cung cấp.

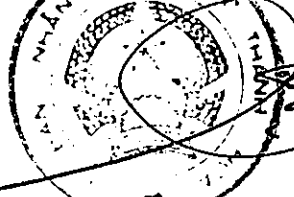
Điều 10. Trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng

1. Thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm của đối tượng thụ hưởng tại Quy định này; Cử đại diện tham gia cuộc họp của Hội đồng thẩm định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định;
2. Phối hợp với Hội đồng thẩm định điều kiện hỗ trợ trong việc kiểm tra hoạt động thực tế.
3. Cung cấp hồ sơ, văn bản, tài liệu có liên quan đến việc lập hồ sơ hỗ trợ, thẩm định theo đề nghị của cơ quan chủ trì lập hồ sơ, cơ quan thẩm định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, văn bản, tài liệu do mình cung cấp.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan

Phối hợp, cung cấp hồ sơ, văn bản, tài liệu có liên quan đến việc lập hồ sơ hỗ trợ, thẩm định theo đề nghị của cơ quan chủ trì lập hồ sơ hỗ trợ, cơ quan chủ trì thẩm định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, văn bản, tài liệu do mình cung cấp.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền